SINH KẾ DƯỚI GÓC NHÌN CỦA PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CÁC CỘNG ĐỒNG DỄ BỊ TỔN THƯƠNG

Lê Thị Phương Vỹ[1*], Nguyễn Thị Anh Đào[1], Lê Văn Thăng[2]

[1]Khoa Xã hội học và Công tác xã hội, Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế

[2]Khoa Môi trường, Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế

* Email: phuongvyle@husc.edu.vn

Ngày nhận bài: 10/11/2024; ngày hoàn thành phản biện: 26/11/2024; ngày duyệt đăng: 12/12/2024

TÓM TẮT

Di dời và tái định cư từ các dự án phát triển luôn là những hoạt động có tác động đến sinh kế của những người dân trong diện quy hoạch. Do đó, để đảm bảo phát triển bền vững (PTBV) trong hoạch định chính sách của một quốc gia, cần tiếp cần dưới góc nhìn của khung sinh kế. Dựa vào việc tổng hợp nguồn thông tin thứ cấp từ các nghiên cứu đã có, bài viết hướng đến phân tích khái niệm sinh kế, sinh kế bền vững cũng như chỉ ra cách tiếp cận sinh kế trong nghiên cứu chiến lược sinh kế của các cộng đồng nông thôn. Từ đó, bài viết này chỉ ra tính linh hoạt và hiệu quả các khung sinh kế bền vững trong việc hỗ trợ và thích nghi của hộ gia đình trước sự thay đổi của các yếu tố kinh tế, chính trị, xã hội và môi trường.

Từ khoá: Di dời, tái định cư, sinh kế, sinh kế bền vững, phát triển bền vững.

1. MỞ ĐẦU

Trong suốt lịch sử loài người, con người đã phải di dời và tái định cư vì nhiều lý do khác nhau. Trong đó, các dự án phát triển đã ảnh hưởng đến những người phải di dời, theo nhiều cách, đặc biệt là các cộng đồng nghèo tại nông thôn. Những người này phải đối mặt với nhiều thách thức, bao gồm xung đột vũ trang, bạo lực, ngược đãi hoặc nghèo đói. Nhiều nghiên cứu phát triển của Aboda và cộng sự [1]; Adamo [2]; Cerena [6,7] đã chỉ ra rằng những người trong diện di dời phải vật lộn để đảm bảo sinh kế của họ trước những thay đổi về xã hội, hoàn cảnh kinh tế và môi trường. Do đó, thuật ngữ phát triển bền vững được xem là giải pháp hiệu quả trong quá trình hoạch định chính sách nhằm cân bằng mối quan hệ giữa kinh tế với môi trường và xã hội. Đây là quá trình phát triển đáp ứng được những yêu cầu của hiện tại, nhưng không gây trở ngại cho việc đáp ứng nhu cầu của các thế hệ mai sau.

Bởi vậy, để đạt được các mục tiêu PTBV, mỗi quốc gia cần phải tập trung vào cấp độ thấp hơn, bắt đầu từ dưới lên, tại địa phương và khu vực và đặt con người vào vị trí trung tâm của sự phát triển trong các chính sách. Thế nên, cách tiếp cận PTBV dưới góc nhìn của khung sinh kế trở thành hướng đi tiềm năng trong việc giải quyết các vấn đề bất cập trong xã hội được tạo thành do phát triển quá nhanh chóng. Sinh kế bền vững cho những người bị di dời trong bối cảnh tái định cư đã nhận được sự quan tâm ngày càng tăng trong các nghiên cứu phát triển. Từ đó, khái niệm sinh kế bền vững theo quan điểm của DFID (Cơ quan phát triển Quốc tế Anh) là cách tiếp cận hiệu quả khi nghiên cứu những trường hợp người ở trong hoàn cảnh tái định cư ở cấp độ vi mô từ dưới lên. Cách lý luận này không chỉ mô tả các chiến lược tìm kiếm thu nhập mà còn phân tích và lý giải về việc tiếp cận, vận dụng và phân phối các nguồn lực của các cá thể và hộ gia đình.

Mục tiêu nghiên cứu nhằm cung cấp góc nhìn lý luận về cách tiếp cận sinh kế trong nghiên cứu chiến lược sinh kế, tác động di dời và tái định cư đến sinh kế các cộng đồng nông thôn nghèo bị ảnh hưởng bởi các dự án phát triển. Bài viết này tổng kết lại hệ thống các nghiên cứu khoa học về sinh kế và phát triển học, đói nghèo và tính dễ tổn thương để chỉ ra tính linh hoạt của khung sinh kế bền vững trong việc hỗ trợ cho các hộ gia đình trước những biến động kinh tế, xã hội, môi trường.

2. KHÁI NIỆM SINH KẾ

Có nhiều cuộc tranh luận về các hệ thống sinh kế trong lĩnh vực nghiên cứu phát triển. Một trong những định nghĩa tiên phong về khái niệm sinh kế xuất phát từ nghiên cứu của Chambers và Conway cho Viện Nghiên cứu Phát triển (IDS- Institute of Development Studies). Định nghĩa này đưa ra một cách tiếp cận liên quan đến ba yếu tố: năng lực, công bằng và tính bền vững, được coi là điểm khởi đầu cho sự xuất hiện của thuật ngữ "sinh kế bền vững" vào những năm 1990. Từ đó, kế thừa quan điểm của Chambers và Conway, nhóm IDS đã đưa ra định nghĩa như sau:

"Sinh kế bao gồm các khả năng, tài sản (bao gồm cả nguồn lực vật chất và xã hội) và các hoạt động để kiếm sống. Một sinh kế bền vững khi nó có thể đối phó và phục hồi sau những căng thẳng và cú sốc, duy trì hoặc nâng cao khả năng và nguồn vốn của sinh kế đấy trong khi không làm suy yếu nguồn tài nguyên thiên nhiên" [8, tr. 7].

Bài viết này dựa vào định nghĩa từ quan điểm của Chambers và Conway để tiếp cận vấn đề sinh kế trong bối cảnh di dời và tái định cư nhằm hiểu rõ động lực của người dân địa phương trong việc đưa ra quyết định dựa trên cân nhắc các nguồn vốn và bối cảnh bên ngoài, bao gồm các bối cảnh xã hội, kinh tế và môi trường. Nhìn chung, Chambers và Conway nhấn mạnh ba yếu tố của sinh kế liên quan đến khả năng (capabilities), tài sản (assets) và các hoạt động (activities) để tồn tại [8].

Thứ nhất, khả năng (capabilities) đề cập đến việc các cá nhân nhận ra khả năng tiềm tàng của họ không chỉ để đạt được các nhu cầu cơ bản và chất lượng cuộc sống tốt mà còn để đưa ra lựa chọn, phát triển kỹ năng và trở thành người tham gia hoàn toàn vào các biến đổi trong cuộc sống của họ [8]. Khả năng cũng cho thấy năng lực đối phó với căng thẳng và các cú sốc cũng như khả năng tìm kiếm và tận dụng các cơ hội sinh kế. Bebbington định nghĩa đây là "khả năng của con người" để chuyển đổi tài sản sinh kế thành thu nhập, nhân phẩm, quyền lực và tính bền vững [5].

Thứ hai, thuật ngữ tài sản (assets) vẫn là trung tâm trong các cách tiếp cận sinh kế giữa các học giả khác nhau. Sinh kế hộ gia đình phụ thuộc vào các hình thức vốn khác nhau để kiếm sống. Chambers và Conway (1992) cố gắng phân biệt giữa tài sản hữu hình (tài nguyên và tài sản) và tài sản vô hình (yêu cầu và quyền tiếp cận). Tài sản được coi là phương tiện, công cụ kéo theo hành động kiếm sống, hành động trải nghiệm (làm cho cuộc sống có ý nghĩa) và hành động kiến tạo (thách thức cấu trúc đang tồn tại trong không gian mà họ tìm kiếm sinh kế [8, tr. 2002]. Vào cuối những năm 1990, Bebbington đã nghiên cứu về nguồn vốn và khả năng tạo ra các nguồn vốn sinh kế mới, bao gồm: vốn con người, vốn tự nhiên, vốn xã hội, vốn vật chất và tài chính. Ellis phân loại tài sản sinh kế thành 5 loại vốn, nhấn mạnh đến các mối quan hệ xã hội (giới tính, giai cấp, họ hàng, hệ thống niềm tin) và thể chế [10]. Bên cạnh đó, các yếu tố rủi ro phải được làm nổi bật trong quá trình quản lí tài nguyên và các thể chế chính sách có thể giúp đỡ hoặc cản trở việc theo đuổi cuộc sống của người dân. Đặc biệt, các nguồn lực được phân loại là "tài sản" hoặc "vốn" được chia thành năm loại tài sản cụ thể trở lên do các thành viên gia đình sở hữu hoặc tiếp cận. Năm nguồn vốn ngày bao gồm: vốn con người (kỹ năng, giáo dục, sức khoẻ); vốn vật chất (hàng hoá đầu tư được sản xuất); vốn tài chính (tiền tiết kiệm, tiếp cận vốn vay); vốn tự nhiên (đất, nước, cây cối, đồng cỏ, v.v.), và vốn xã hội (mạng lưới và hiệp hội).

Moser tiếp tục mở rộng từ quan điểm của Chambers quan điểm về tài sản, nhấn mạnh rằng các tài sản cần được coi là yếu tố giảm thiểu tính dễ bị tổn thương. Trong các nghiên cứu của mình về người nghèo ở đô thị, ông đã đóng góp quan điểm về tình trạng dễ bị tổn thương của tài sản bằng cách nêu bật cách quản lý tài sản ảnh hưởng đến tình trạng nghèo và tình trạng dễ tổn thương của hộ gia đình. Ông sử dụng khái niệm về độ nhạy cảm và khả năng phục hồi trong việc đánh giá về sinh kế, đã thay đổi đáng kể sự nhấn mạnh việc phân tích các yếu tố bên trong/bên ngoài của Chambers. Moser cho rằng tính dễ bị tổn thương nên được phân tích dưới dạng mối đe doạ và khả năng phục hồi hoặc khả năng đáp ứng trong việc khai thác các cơ hội. Nó cũng nên được đo lường theo khả năng chống lại hoặc phục hồi từ các tác động bất lợi của những thay đổi từ môi trường. Tài sản và quyền lợi của cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng được coi là lực cản giúp các đối tượng dễ bị tổn thương có thể huy động và xoay sở khi gặp khó khăn. Như vậy, tính dễ tổn thương gắn liền với quyền sở hữu tài sản,

nghĩa là "con người càng có nhiều tài sản thì càng ít bị tổn thương, nhưng tài sản của con người càng bị suy thoái xói mòn thì họ càng cảm thấy bất an [13].

Cuối cùng, các hoạt động (activities) đề cập đến cách thức mà các hộ gia đình có thể nhận được tiền mặt hoặc các khoản đóng góp bằng hiện vật khác cho những thuận lợi về vật chất. Chambers và Conway xem xét tầm quan trọng của các mối quan hệ quyền lực, những mối quan hệ đòi hỏi phải chuyển đổi để các hộ gia đình có thể cải thiện sinh kế của họ, thay vì chỉ phân tích chi tiết vào các nguồn vốn. Điều này làm nổi bật các mối quan hệ quyền lực, không chỉ các phạm trù kinh tế cấu trúc mà cả khả năng tiếp cận sinh kế [8]. Bebbington cũng nhấn mạnh vai trò của vốn xã hội trong việc hỗ trợ và tạo điều kiện cho hộ gia đình tiếp cận các nguồn lực. Bài viết này dựa vào quan điểm của Ellis [9, tr. 2-3] về thuật ngữ sinh kế, liên quan đến những gì mọi người lại để kiếm sống và các nguồn lực cung cấp cho họ khả năng kiếm sống. Đây là những yếu tố cần được chú trọng tìm hiểu khi nghiên cứu các vấn đề về quản lý tài nguyên. Bởi vì các thể chế và chính sách có thể tác động sâu sắc trong việc giúp đỡ hoặc cản trở việc theo đuổi các chiến lược sinh tồn khả thi của con người [6].

3. KHUNG SINH KẾ BỀN VỮNG

Ngày càng có nhiều cuộc thảo luận về sinh kế bền vững (SLA) trong diễn ngôn phát triển toàn cầu. Thuật ngữ sinh kế bền vững lần đầu được sử dụng vào đầu những năm 1990, bắt nguồn từ định nghĩa ban đầu về sinh kế do Chambers và Conway đề xuất [8, tr. 26]. Định nghĩa này mô tả sinh kế là bền vững về môi trường khi nó có thể tự duy trì bất chấp các vấn đề toàn cầu như: ô nhiễm, sự nóng lên toàn cầu, nạn phá rừng, khai thác quá mức tài nguyên không thể tái tạo và suy thoái tài nguyên, có thể ảnh hưởng đến sinh kế, cũng như có tác động có lợi đến các sinh kế khác. Về mặt xã hội, sinh kế bền vững theo định nghĩa phải có đầu vào tiêu cực trong khi có đầu ra tích cực. Liên quan đến những tiêu cực, sinh kế phải có khả năng phục hồi sau cú sốc và căng thẳng [8].

Khái niệm "sinh kế bền vững" tập trung vào khả năng chống lại các cú sốc và căng thẳng bên ngoài. Adger cũng nhấn mạnh các yếu tố chung trong nghiên cứu về tính dễ bị tổn thương và khả năng phục hồi trong khuôn khổ biến đổi khí hậu, tập trung vào các cú sốc và căng thẳng được kiểm tra thực nghiệm trong các hệ thống sinh thái – xã hội, cũng như phản ứng của các hệ thống này và khả năng hành động thích ứng của người dân. Nghiên cứu vào tính dễ tổn thương này tập trung vào tác động xã hội của các hiểm hoạ tự nhiên dựa trên các báo cáo của Hội đồng liên chính phủ về Biến đổi khí hậu. Đáng chú ý, nghiên cứu về tính dễ tổn thương trong bối cảnh biến đổi khí hậu đã chỉ ra năng lực thích ứng của các thể chế trước rủi ro môi trường và mối quan hệ qua lại chặt chẽ giữa rủi ro môi trường, kinh tế chính trị của phát triển và khả năng phục hồi của hệ thống [3].

Nghiên cứu tính dễ tổn thương thường được áp dụng nhiều nhất cho hỗ trợ phát triển và xoá đói giảm nghèo, liên quan đến tính dễ bị tổn thương trước hoàn cảnh khi mọi người không thể duy trì sinh kế. Tính dễ bị tổn thương được sử dụng trong nghiên cứu sinh kế bền vững như một khái niệm tập trung vào rủi ro khi tiếp xúc với các hoàn cảnh có khả năng dẫn đến mất sinh kế. Thuật ngữ này được sử dụng để xác định và đo lường những rủi ro có thể đặt phúc lợi và sinh kế trong tình thế rủi ro. Điều này được áp dụng cho những trường hợp sống ở những khu vực có rủi ro hơn là khu vực đô thị, khiến họ có nguy cơ bị lũ lụt, bệnh tật và những căng thẳng kinh niên khác trong gia đình [3; 4; 5]. Trong khi nghiên cứu sinh kế nhấn mạnh sinh kế với năm nguồn vốn trong các hệ sinh thái, nghiên cứu về tính tổn thương tập trung vào việc phân tích lý do tại sao người nghèo lại gặp nhiều rủi ro hơn và thường phải đối mặt với những tác động đáng kẻ do thiên tai đánh giá mức độ tiêu dùng của các hộ nghèo như một biểu hiện của tính dễ tổn thương.

Ý tưởng về "sinh kế bền vững" nhấn mạnh đến khả năng thích ứng và khả năng phục hồi trước các tình huống dễ bị tổn thương của người nghèo ở nông thôn để duy trì các cơ hội sinh kế của họ cho các thế hệ mai sau [10, tr.26]. Ẩn chứa trong ý tưởng này, Ellis tập trung vào đa dạng hoá và thích ứng để phát triển thu nhập trung hoàn cảnh khó khăn. Đa dạng hóa được định nghĩa là "quá trình mà qua đó các gia đình nông thôn xây dựng một danh mục đa dạng các hoạt động và khả năng hỗ trợ xã hội để giúp tồn tại và cải thiện tiêu chuẩn sống" [12]. Khi các hộ gia đình nông thôn tham gia vào các hoạt động đa dạng hoá – chủ yếu để hỗ trợ kinh tế, sinh kế của họ cuối cùng trở nên ổn định và đáng tin cậy hơn.

Trong suốt những thập niên qua, đã có một cuộc thảo luận mở rộng về các phương pháp tiếp cận sinh kế bền vững, hướng tới việc tạo ra các khung phân tích thực tế hơn. Khái niệm "sinh kế nông thôn bền vững" đã trở thành một chủ đề trung tâm trong các cuộc tranh luận về phát triển nông thôn, xoá đói giảm nghèo và quản lý môi trường. Các thuật ngữ: tình trạng dễ bị tổn thương, các chiến lược đối phó/giảm thiểu rủi ro và khả năng phục hồi là những chủ đề chính trong tranh luận này [9]. Các cuộc tranh luận về tính bền vững được coi làm một cách suy nghĩ về việc phân tích các giải pháp định hướng thị trường và quản trị môi trường toàn cầu, tập trung vào sinh kế, động lực môi trường và tình trạng nghèo đói ở các quốc gia.

Kể từ đầu những năm 2000, cách tiếp cận sinh kế bền vững đã trở thành khuôn khổ thực tế cho nghiên cứu phát triển nông thông, được nhiều chính phủ, tổ chức phi chính phủ và các tổ chức đa phương sử dụng như DFID, UNDP và OXFAM.

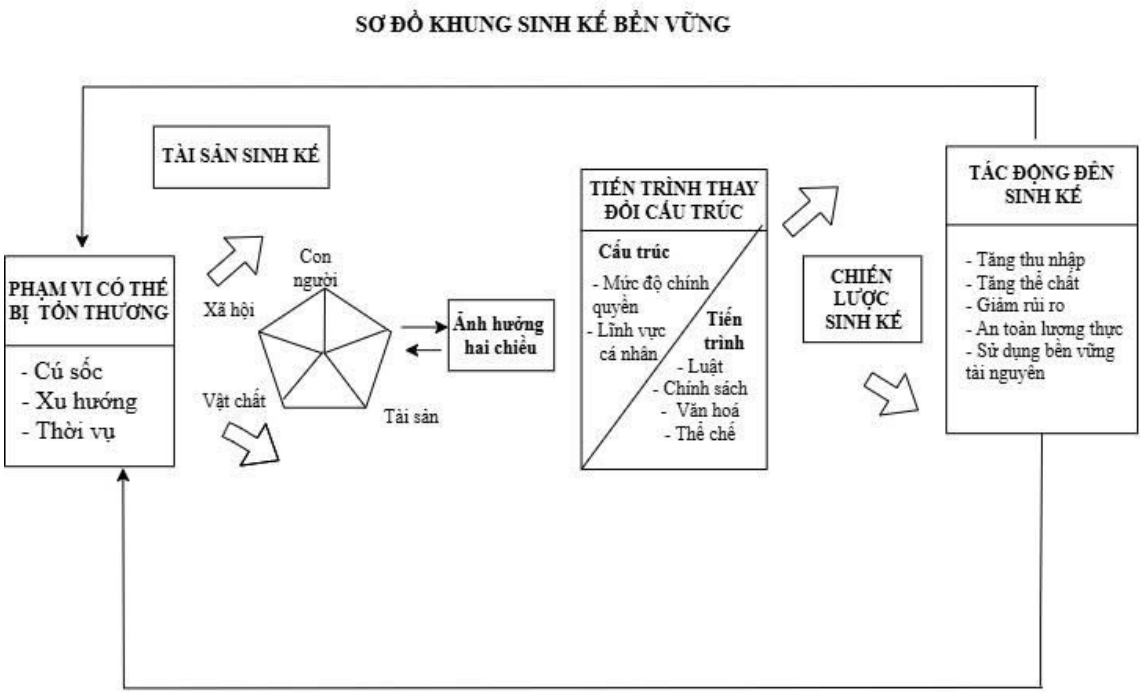

Sơ đồ: Khung phân tích sinh kế bền vững của DFID [10]

Cách tiếp cận sinh kế bền vững được sử dụng để suy nghĩ về các mục tiêu, phạm vi và các ưu tiên trong công việc phát triển. Cách tiếp cận này coi người dân đóng vai trò trung tâm trong việc hiểu được sự phức tạp và đa dạng đặc trưng cho các chiến lược sinh kế của người nghèo. Khái niệm sinh kế bền vững tập trung vào phân tích sinh kế của người dân và cách chúng thay đổi theo thời gian, dưới các chính sách, thể chế khách nhau, và cách mọi người đạt được mục tiêu cuộc sống thông qua đàm phán và sự quyết tâm bảo toàn sinh kế của họ. Do đó, khuôn khổ này giúp xác định các điều kiện quan trong đối với việc cải thiện sinh kế bền vững trong khi khám phá các thể chế: chính thức, không chính thức, làm trung gian cho người dân tiếp cận và kiểm soát các nguồn lực cần thiết để theo đuổi các chiến lược đó. Ngoài ra, sinh kế bền vững giúp hiểu được những chính sách, lí giải lí do cho việc triển khái hiệu quả hay không hiệu quả các chính sách này, sau đó mô tả các cách thức cải thiện các cấu trúc, quy trình gắn với chức năng của chúng [10].

Một số nghiên cứu về sinh kế nông thôn chỉ ra một số hình thức đa dạng hóa hoạt động sinh kế như các hoạt động trong nông trường, ngoài nông trường, di cư, lao động tư do, lao động làm công ăn lương nhằm giảm thiểu rủi ro và đáp ứng tốt với các cơ hội thi trường [10]. Di cư ở đây có thể được coi là một hình thức đa dạng hoá sinh kế, được phân biệt là vị trí của một hộ gia đình hoặc một hay nhiều hoạt động sinh kế của một thành viên trong gia đình vì chúng liên quan đến nguồn vốn con người, sự di chuyển của lao động cùng với kinh nghiệm, kỹ năng, trình độ học vấn và tình trạng sức khoẻ của một người [10].

Cách tiếp cận sinh kế được coi là một công cụ hữu ích để hiểu động lực của các xã hội nông thôn với sự nhấn mạnh khía cạnh con người, đã được phát triển và áp dụng rộng rãi trong giới học thuật [5; 8; 10]. Tuy nhiên, sau hơn hai thập niên phát triển các lýthuyết, vẫn tiếp tục có nhiều cuộc tranh cãi về lí luận và học thuật liên quan đến tính hữu ích và khả năng liên kế giữa cách tiếp cận sinh kế và khung sinh kế bền vững. Một số ý kiến chỉ trích về việc thiếu quan tâm đến các yếu tố quản trị, quyền lực, quyền và thị trường trong khi bỏ qua ảnh hưởng của các chính sách, thể chế và quy trình xay ra ở nhiều quy mô. Các cách tiếp cận sinh kế bền vững quan tâm đến tính dễ bị tổn thương trong từng bối cảnh nhưng lại bỏ qua vai trò của thị trường và công nghệ, loại trừ sự tham gia của người nghèo với tư cách là những người bị gạt ra ngoài lề trong quá trình tự do hoá của các nước đang phát triển.

4. NGHIÊN CỨU VỀ SINH KẾ TRONG CỘNG ĐỒNG NÔNG THÔN

Fang và cộng sự đưa ra một cách mới để nghiên cứu các chiến lược sinh kế, tập trung vào sự khác biệt giữa các khu định cư nông thôn ở vùng núi tại thị trấn Cam Bảo, Trung Quốc. Các tác giả tập trung vào việc định lượng độ nhạy cảm của các chiến lược sinh kế đối với vốn sinh kế, khác với các tài liệu hiện có, chủ yếu tập trung vào tác động tiềm tàng của các chiến lược sinh kế. Các phát hiện cho thấy rằng thực sự có sự nhạy cảm của các chiến lược sinh kế đối với vốn thay đổi đáng kể giữa các khu định cư khác nhau và trong mỗi khu định cư. Bài báo chỉ ra rằng trong khi vốn tự nhiên và vốn con người tạo điều kiện thuận lợi đáng kể cho các chiến lược sinh kế nông nghiệp, thì vốn tài chính và vốn xã hội đóng góp tích cực vào việc áp dụng các chiến lược sinh kế phi nông nghiệp. Bất chấp những tác động khác nhau đến bốn loại khu định cư, vốn tự nhiên và vốn con người có mối tương quan tích cực rõ ràng với chiến lược sinh kế nông nghiệp được xem xét. Vốn tài chính và vốn xã hội được coi là động lực thúc đẩy các hoạt động phi nông nghiệp. Cần lưu ý rằng khu định cư thung lũng sông, so với các khu định cư trên núi cao và khu tái định cư, có độ nhạy cao nhất của các chiến lược sinh kế liên quan đến các biến động về vốn xã hội [11].

Nghiên cứu nghề cá quy mô nhỏ ở Việt Nam, Ha và Dijk phân tích các chiến lược sinh kế và đa dạng hóa trong bối cảnh khai thác quá mức và thay đổi chính trị. Nghiên cứu chủ yếu sử dụng các phương pháp định lượng cùng với phân tích thống kê, phân tích bảng chéo và các phương pháp định tính với các công cụ PRA (Đánh giá nông thôn có sự tham gia) khác nhau. Các phát hiện chứng minh rằng những người có tài sản tài chính có thể đầu tư vào thuyền và ngư cụ thông qua các khoản vay an toàn, thường được thế chấp bằng tài sản của người thân (với lãi suất thấp). Những người thiếu vốn tài chính tương tự gặp khó khăn trong việc tiếp cận tín dụng chính thức, chẳng hạn như các khoản vay từ ngân hàng, do các ngân hàng lo

ngại về rủi ro và từ chối chấp nhận thuyền làm tài sản thế chấp cho các khoản vay [12].

Nghiên cứu của Pour và cộng sự cung cấp một cách sử dụng các phương pháp tiếp cận sinh kế để kiểm tra sự tương tác của xã hội với môi trường của họ trong khi phân tích sinh kế địa phương của các cộng đồng nông thôn nghèo và thu nhập trung bình tại Khu dự trữ sinh quyển Hara (HBR), tỉnh Hormozgan, Iran. Khung khái niệm sinh kế bền vững cung cấp kiến thức có giá trị về bảo tồn và các chiến lược sinh kế cho những người hoạch định chính sách đang cố gắng thiết kế các chương trình bảo tồn và phát triển sinh kế hiệu quả hơn. Nghiên cứu này điều tra vai trò của tài sản sinh kế, sử dụng bảng câu hỏi để thu thập số liệu thống kê về tài sản sinh kế, được coi là các yếu tố quyết định trong hộ gia đình về việc áp dụng sinh kế ảnh hưởng đến các chiến lược sinh kế khác nhau [14].

Các tác giả dựa trên việc xem xét tài liệu và tổng quan về các đặc điểm kinh tế xã hội của khu vực nghiên cứu để xác định định nghĩa và các biến đại diện của năm tài sản sinh kế, bao gồm tài sản con người và tài chính, tài sản vật chất, tài sản thiên nhiên và tài sản xã hội. Các phát hiện cho thấy rằng trong khi tài sản tài chính, xã hội và con người đóng góp đáng kể vào việc duy trì các chiến lược thương mại và hỗn hợp, tài sản vật chất cũng tạo điều kiện cho sự thiên vị trong các chiến lược đánh bắt cá/chăn nuôi. So với những người tập trung vào ba chiến lược khác, sự đóng góp của tài sản vật chất không làm giảm khả năng tồn tại của các chiến lược sinh kế khác nhau do tình trạng khan hiếm tài nguyên nước. Đa dạng hóa được phân biệt giữa đa dạng hóa sinh kế bên ngoài ngành đánh bắt cá và đa dạng hóa sinh kế bên trong các ngành liên quan đến đánh bắt cá. Việc thiếu vốn tài chính để nâng cấp ngư cụ thường dẫn đến người nghèo - những người có sự đa dạng hóa trong ngành đánh bắt cá - cũng tìm kiếm việc làm ở các công việc không liên quan đến đánh bắt cá [14].

Trong các nghiên cứu của Fang và cộng sự; Pour và cộng sự; Ha và Dijk [11;12;14] đều tập trung vào đo lường các nguồn vốn sinh kế, các học giả chủ yếu sử dụng các phương pháp định lượng với bảng hỏi để phân tích năm nguồn vốn sinh kế. Phương pháp này giúp mở rộng quy mô của năm tài sản sinh kế đối với các chiến lược sinh kế khác nhau của từng hộ gia đình. Tuy nhiên, bản thân sinh kế không phải là một loại hình sản xuất, mà là sự tương tác giữa các mối quan hệ xã hội, tri thức con người và các hệ sinh thái. Mỗi hộ gia đình có những thuận lợi và khó khăn khác nhau về nguồn vốn sinh kế. Không phải gia đình nào cũng có đầy đủ các loại tài sản trên. Do đó, việc xây dựng các chiến lược sinh kế là khác nhau giữa các nhóm khác nhau tại các địa điểm khác nhau và vào các thời điểm khác nhau vì chúng liên quan đến tập quán văn hoá, ngôn ngữ và đa dạng sinh học của các hộ gia đình.

5. TÁC ĐỘNG SINH KẾ CỦA VIỆC DI DỜI VÀ TÁI ĐỊNH CƯ TRONG CÁC DỰ ÁN PHÁT TRIỂN

Nhiều nghiên cứu đã phân tích về mối liên hệ giữa các dự án phát triển và quá trình di dời và tái định cư. Di dời do phát triển được mô tả là một quá trình trong đó mọi người buộc phải rời khỏi nhà của họ do các dự án phát triển chẳng hạn như xây dựng đập, khu công nghiệp, đường xá, sân bay. Tác động của việc di dời thường dẫn đến tình trạng bần cùng hoá, suy giảm an ninh, đe doạ sinh kế của các hộ tái định cư và tăng tính dễ bị tổn thương đối với các nhóm đối tượng nhạy cảm như phụ nữ, gia đình có thu nhập thấp và người già [1; 6]. Đặc biệt, các cộng đồng bị di dời phải đối mặt với những thách thức liên quan đến thiệt hại về tài sản và tài nguyên. Sinh kế của họ thường phụ thuộc vào địa điểm sinh sống, gây khó khăn cho việc xây dựng lại sinh kế tại các khu vực tái định cư, đồng thời cũng ảnh hưởng đến phạm vi các chiến lược ứng phó với tổn thương tại các khu vực tái định cư. Trong công trình nghiên cứu của mình, Cernea [6;7] nhấn mạnh rằng chương trình phát triển gây ra tình trạng di dời có thể dẫn đến một loạt các vấn đề kinh tế xã hội cho những người phải di dời, cụ thể là: sinh kế bấp bênh, mất khả năng tiếp cận các nguồn tài sản chung, không có đất đai, tình trạng vô gia cư, thất nghiệp, mất an ninh cũng như trở thành đối tượng bị gạt ra ngoài lề xã hội [1; 6].

Nghiên cứu của Aboda và cộng sự thực hiện phân tích tổng hợp đánh giá tài liệu và tiếp cận một loạt cơ sở dữ liệu nghiên cứu trực tiếp (như trên Google Scholar và thư viện trực tuyến Wiley) để tìm các ví dụ về tác động của việc di dời và tái định cư trong bối cảnh của các dự án phát triển. Nghiên cứu dựa trên môi hình tái thiết và rủi ro từ nghèo hoá (IRR) như một khung lý thuyết để xác định và phân tích những thách thức mà những người phải di dời và tái định cư phải đối mặt sau khi tái định cư bởi các dự án phát triển. Những phát hiện này nhấn mạnh rằng vô số tác động tiêu cực diễn ra: không có đất, vô gia cư, thất nghiệp, mất an ninh lương thực, gia tăng bệnh tật, chia rẽ xã hội, bị gạt ra ngoài lề xã hội và mất khả năng tiếp cận các nguồn lực cộng đồng do di dời và tái định cư từ các dự án phát triển. Đây là kết quả của việc thiếu năng lực và kinh nghiệm trong việc xử lý các quy trình tái định cư. Trong khi các yếu tố môi trường, đặc biệt là rủi ro biến đổi khí hậu và nghèo đói, cũng có thể gây ra việc di cư và tái định cư, thì việc thiếu năng lực về cung cấp các dịch vụ hỗ trợ phù hợp cho những người phải di dời là nguyên nhân chính dẫn đến tác động cực đoan của quá trình tái định cư đối với những người trong diện di dời tái định cư [1]. Các nghiên cứu của Cernea [6; 7] cùng với phân tích tổng quan tài liệu từ Aboda và cộng sự [1] cũng nêu bật những hậu quả nghiêm trọng của việc di dời và tái định cư.

Ty và các đồng nghiệp của ông đã chỉ ra tác động của chính sách tái định cư đối với việc thu hồi đất lên trường hợp nghiên cứu về xây dựng đập thuỷ điện A Lưới ở Thừa Thiên Huế. Các tác giả chỉ ra rằng Ngân hàng thế giới (WB) và Ngân hàng Phát

triển Châu Á (ADB) đã đóng góp tài chính đáng kể cho các chính sách tái định cư của Việt Nam. Mặc khác, nghiên cứu chỉ ra tác động của các chính sách này trong quá trình triển khai di dời và tái định cư đối với những người trong diện tái định cư. Đây là kiểu chính sách từ trên xuống (top-down policy). Trường hợp đập thuỷ điện A Lưới ở tỉnh Thừa Thiên Huế được sử dụng để phân tích các vấn đề về đền bù đất đai và tái định cư ở Việt Nam. Chính sách tái định cư của Việt Nam đã bỏ qua vai trò của người dân phải di dời trong quá trình ra quyết định. Những người dân bị di dời ở thôn A Đen không nhận được đất canh tác từ những lời hứa hẹn trước đây, không thể tiếp cận phần đất còn lại và không thể tiếp tục trồng cây lương thực với diện tích đất đền bù ít ỏi được cấp, điều này ảnh hưởng tiêu cực đáng kể đến sinh kế của họ [15]. Ví dụ này nêu bật khoảng cách tiềm ẩn giữa chính sách và thực tiễn trong đền bù và tái định cư.

6. KẾT LUẬN

Có thể thấy rằng, những người dân tại các cộng đồng nông thôn rất dễ trở thành đối tượng dễ bị tổn thương, trở nên bần cùng hoá hoặc nghèo đói trước những thay đổi về kinh tế, xã hội và môi trường. Cuộc sống của họ, đặc biệt là thu nhập từ các nguồn sinh kế sẽ dễ dàng bị ảnh hưởng bởi các chính sách phát triển. Do đó, tiếp cận phát triển bền vững dưới góc nhìn của khung sinh kế bền vững là giải pháp hiệu quả và thiết thực cho công cuộc xoá đói giảm nghèo và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân. Trong nghiên cứu về phát triển bền vững, con người luôn được đặt ở vị trí trung tâm trong các chiến lược, chính sách hỗ trợ xoá đói giảm nghèo. Do đó, việc hiểu rõ và vận dụng khung phân tích sinh kế bền vững trong quá trình triển khai các chính sách hỗ trợ di dời và tái định cư, sẽ giúp làm giảm thiểu những tác động tiêu cực từ các chính sách này, thu hẹp khoảng cách giữa đề ra chính sách và thực thi chính sách.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Aboda, Caroline (cộng sự) (2019). Development Induced Displacement: A Review of Risks Faced by Communities in Developing Countries, *Sociology and Anthropology*, Tập 7, Số 2, tr. 100 - 110.

[2]. Adamo, B. Susana (2011). Slow-onset hazards and population displacement in the context of climate change, *Kỷ yếu hội thảo quốc tế: Protection Gaps and Responses: Challenges and Opportunities Conference of Center for International Human Rights*. New York, Hoa Kỳ.

[3]. Adger, W. Neil (2006). Vulnerability, *Global Environmental Change*, Tập 16, tr. 268 – 281

[4]. Agrawal, Arun và Clark C. Gibson (1999). Enchantment and Disenchantment: The Role of Community in Natural Resource Conservation, *World Development*, Tập 27, Số 4, tr. 629 - 649.

[5]. Bebbington, Anthony (1999). Capitals and Capabilities: A Framework for Analyzing Peasant Viability, Rural Livelihoods and Poverty, *World Development*, Tập 27, Số 12, tr. 2021 - 2044.

[6]. Cernea, Michael M. (1990). Internal Refugee Flows and Development-Induced pjPopulation Displacement, *Journal of Refugee Studies*, Tập 3, Số 4, tr. 320 - 339.

[7]. Cernea, Michael M. (2009). Introduction: Resettlement–an Enduring Issue in Development, *The Asia Pacific Journal of Anthropology*, Tập 10, Số 4, tr. 263 - 265.

[8]. Chambers, Robert and Gordon R. Conway (1992). Sustainable Livelihoods: Practical Concepts for 21st Century, IDS Discussion, tr. 296.

[9]. Ellis, Frank (2000*). Rural Livelihoods and Diversity in Developing Countries*. Nxb Oxford University, Oxford.

[10]. DFID (1999). Sustainable Livelihood Guidance Sheets, Department for International Development, London, UK.

[11]. Fang, Y. P., (cộng sự) (2014). Sensitivity of livelihood strategy to livelihood capital in mountain areas: Empirical analysis based on different settlements in the upper reaches of the Minjiang River, China. *Ecological indicators*, Tập *38*, tr. 225 - 235.

[12]. Ha, Tran T.P; Dijk, Van H. (2013). Fishery Livelihoods and (Non-)compliance with Fishery Regulations - A Case Study in Ca Mau Province, Mekong Delta, Viet Nam, *Marine Policy*, Tập 38, tr. 417 - 427.

[13]. Moser, C. O. (1998). The asset vulnerability framework: reassessing urban poverty reduction strategies. *World development*, Tập 26, Số 1, tr. 1 - 19.

[14]. Pour, Milad D (cộng sự) (2018). Revealing the Role of Livelihood Assets in Livelihood Strategies: Towards Enhancing Conservation and Livelihood Development in the Hara Biosphere Reserve, Iran, *Ecological Indicators,* Tập 94, Số 1, tr. 336 - 347.

[15]. Ty, P. H.(cộng sự) (2013). Compensation and resettlement policies after compulsory land acquisition for hydropower development in Vietnam: Policy and practice. *Land*, Tập 2 Số 4, tr. 678 – 704.

THE IMPACT OF LIVELIHOOD ON RESETTLEMENT UNDER A SUSTAINABLE DEVELOPMENT PERSPECTIVE

Le Thi Phuong Vy[1*], Nguyen Thi Anh Dao[1], Le Van Thang.[2]

[1] Faculty of Sociology and Social Work, University of Sciences, Hue University

[2] Faculty of Environment, University of Sciences, Hue University

* Email: phuongvyle@husc.edu.vn

ABSTRACT

Displacement and resettlement resulting from development projects significantly affect the livelihood of replaced people in the planning area. Therefore, livelihood approach serves as a valuable theoretical research to ensure sustainable development in national policy-making. This article is based on an overview of secondary literature from academic studies and papers relating to livelihoods, sustainable livelihoods and livelihood impacts from displacement and resettlement in developing countries. Significantly, the sustainable livelihood framework from DFID (Department for International Development) utilized for analysis in sustainable development because of its comprehensive approach and high applicability. Particularly, the authors concentrate on analyzing and evaluating different livelihood strategies' in academic studies to indicating the flexibility and effectiveness of sustainable livelihood frameworks in households' resilience and adaptation in response to changes in economic, political, social and environmental factors.

Keywords: Relocation, resettlement, livelihood, sustainable livelihood, sustainable development.

Lê Thị Phương Vỹ sinh ngày 26/5/1991 tại Thừa Thiên Huế. Bà tốt nghiệp cử nhân chuyên ngành Xã hội học tại trường Đại học Khoa học, ĐH Huế năm 2013, tốt nghiệp thạc sĩ chuyên ngành Phát triển học năm 2021 tại trường Đại học Chiangmai, Thái Lan. Bà công tác tại Khoa Xã hội học và Công tác xã hội từ năm 2014.

Lĩnh vực nghiên cứu: sinh kế, phát triển bền vững, nhóm người yếu thế.

Nguyễn Thị Anh Đào (Nguyễn Thị Việt Đào) sinh ngày 14/11/1983 tại Thừa Thiên Huế. Bà tốt nghiệp Cử nhân Xã hội học năm 2008 và Thạc sỹ chuyên ngành Xã hội học năm 2014 tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG Hà Nội. Bà công tác tại Khoa Xã hội học và Công tác xã hội từ năm 2006.

Lĩnh vực nghiên cứu: Xã hội học Truyền thông đại chúng và Dư luận xã hội, Xã hội học Văn hoá, Xã hội học Môi trường.

Lê Văn Thăng sinh ngày 30/8/1958 tại Thừa Thiên Huế. Năm 1981, ông tốt nghiệp cử nhân chuyên ngành Địa lý Tự nhiên tại Trường Đại học Tổng hợp Huế; năm 1996 tốt nghiệp Tiến sĩ ngành Quản lý Tài nguyên và Môi trường tại Đại học Quốc gia Hà Nội. Hiện nay là Phó Chủ tịch Hội Bảo vệ Thiên nhiên và Môi trường Việt Nam (Vacne).

Lĩnh vực nghiên cứu: Khoa học môi trường, Biến đổi khí hậu, Đánh giá tổng hợp tài nguyên và môi trường.